

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ ĐẦU TƯ TUẤN MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ ĐẦU TƯ TUẤN MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN MINH SERVICE INVESTMENT ONE MEMBER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109703586

**3. Ngày thành lập:** 13/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 35, ngõ 89, phố Xã Đàn, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912799536

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752     |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4772     |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                   | 4711     |
| 5.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721     |
| 6.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722     |

|     |                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4723 |
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                  | 4781 |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                           | 4102 |
| 11. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 12. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                             | 4322 |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 17. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                 | 3600 |
| 18. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                     | 3700 |
| 19. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                  | 3830 |
| 20. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                 | 3900 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển                                                                                             | 5229 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                        | 8299 |
| 23. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                        | 8230 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                  | 5610 |
| 25. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                          | 5621 |
| 26. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)                                                                                                                            | 5629 |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định                                                                              | 4929 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4932 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                              | 4933 |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                            | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế                                                                                                           | 7911        |
| 34. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912        |
| 35. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                 | 7810        |
| 36. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                | 7730        |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560        |
| 38. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại.                                                               | 8559        |
| 39. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                      | 2410        |
| 40. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2431        |
| 41. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                | 6619(Chính) |
| 42. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại                                                                                                                                                            | 7490        |
| 43. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                    | 6810        |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820        |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)         | 4659        |
| 46. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |

|     |                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                      | 4652 |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                  | 4653 |
| 49. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                     | 4662 |
| 50. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                 | 4663 |
| 51. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610 |
| 52. | Bán buôn thực phẩm                                                                                      | 4632 |
| 53. | Bán buôn đồ uống                                                                                        | 4633 |
| 54. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)       | 4620 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/11/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033081002002

Ngày cấp: 05/10/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 3, ngách 129, Xã Đàn 2, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 3, ngách 129, Xã Đàn 2, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội